

CÔNG TY MẸ

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV – CTCP**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào
ngày 30/06/2017



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Công ty mẹ") đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (viết tắt là Tổng công ty) được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 8 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND được chia thành 105.000.000 cổ phần, danh sách cổ đông sáng lập như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.157.000.000	98,20%
2	Thẻ nhân là CBCNC Tổng công ty	17.853.000.000	1,70%
3	Cổ đông thẻ nhân nước ngoài	170.000.000	0,02%
4	Các cổ đông khác	820.000.000	0,08%
	Cộng	1.050.000.000.000	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên
- Ông Phạm Đức Thiện	Ủy viên
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên
- Ông Vũ Đình Lên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty mẹ trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Đức Thiện	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Đình Lên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty mẹ trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban Kiểm soát
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Ông Phạm Xuân Vinh	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty mẹ – Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

<u>Các chi nhánh trực thuộc:</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Than Núi Hồng – VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than – VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương – VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa – VVMI	Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty mẹ bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty mẹ.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ vào ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty mẹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty mẹ đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ vào ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

40-C.T.
TY
HỮU HẠ
F
NAM
- T.P.H

Số: 03/2017/BCSX/PKF.NHN

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập ngày 07 tháng 08 năm 2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 được trình bày từ trang 7 đến trang 38 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Đỗ Thị Ánh Tuyết

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0079-2015-242-1



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		559.178.696.596	343.326.828.642
Tiền và tương đương tiền	110		11.209.305.845	8.582.084.881
Tiền	111	5.1	11.209.305.845	8.582.084.881
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		373.992.597.155	228.994.178.844
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.4	314.291.097.354	203.248.405.636
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.748.474.017	1.640.222.605
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	37.285.000.000	1.687.927.525
Các khoản phải thu khác	136	5.5	16.668.025.784	22.417.623.078
Hàng tồn kho	140		166.865.511.243	82.793.179.751
Hàng tồn kho	141	5.6	166.865.511.243	82.793.179.751
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.111.282.353	22.957.385.166
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	1.125.357.874	697.151.519
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	9.115.339.664
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	5.13	5.985.924.479	13.144.893.983
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.365.264.442.243	1.400.214.389.770
Các khoản phải thu dài hạn	210		83.135.876.332	79.338.524.729
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	83.135.876.332	79.338.524.729
Tài sản cố định	220		351.007.856.841	420.019.498.396
TSCĐ hữu hình	221	5.7	344.444.634.119	413.345.356.710
- Nguyên giá	222		1.534.233.348.186	1.543.640.443.881
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.189.788.714.067)	(1.130.295.087.171)
TSCĐ vô hình	227	5.8	6.563.222.722	6.674.141.686
- Nguyên giá	228		7.478.747.586	7.709.165.176
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(915.524.864)	(1.035.023.490)
Tài sản dở dang dài hạn	240		37.553.023.617	97.153.890.648
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	37.553.023.617	97.153.890.648
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	461.573.418.122	461.573.418.122
Đầu tư vào công ty con	251	5.2.1	498.039.428.990	498.039.428.990
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.2	1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.3	16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254	5.2	(54.813.910.868)	(54.813.910.868)
Tài sản dài hạn khác	260		431.994.267.331	342.129.057.875
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	431.012.932.048	341.147.722.592
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		981.335.283	981.335.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.924.443.138.839	1.743.541.218.412

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		827.669.264.564	660.768.388.703
Nợ ngắn hạn	310		606.252.595.781	293.739.588.681
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	129.147.609.763	44.108.388.752
Người mua trả tiền trước	312		-	84.843.502
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	29.753.802.956	37.881.186.683
Phải trả người lao động	314		54.547.080.863	64.617.974.522
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	13.382.246.389	12.732.317.026
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	11.086.868.759	8.493.528.991
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	222.867.116.422	70.310.460.766
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	142.176.966.448	55.437.050.237
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.290.904.181	73.838.202
Nợ dài hạn	330		221.416.668.783	367.028.800.022
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	221.258.855.984	366.870.987.223
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		157.812.799	157.812.799
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.096.773.874.275	1.082.772.829.709
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.085.051.829.982	1.069.801.688.045
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.051.829.982	19.801.688.045
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.477.441.111	4.855.682.384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.574.388.871	14.946.005.661
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11.722.044.293	12.971.141.664
Nguồn kinh phí	431	5.18	74.890.700	74.890.700
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		11.647.153.593	12.896.250.964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.924.443.138.839	1.743.541.218.412

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Hiền



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	931.855.298.956	1.051.310.557.379
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10	6.2	931.855.298.956	1.051.310.557.379
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.3	759.147.077.964	867.407.236.600
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		172.708.220.992	183.903.320.779
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	960.701.753	4.104.015.951
Chi phí tài chính	22	6.5	22.144.617.237	39.522.154.103
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.141.008.027	34.940.794.307
Chi phí bán hàng	24	6.6	22.842.705.151	24.095.859.420
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	93.874.991.383	113.513.481.103
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.806.608.974	10.875.842.104
Thu nhập khác	31	6.7	5.509.812.619	1.230.483.070
Chi phí khác	32	6.8	222.801.502	477.507.304
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.287.011.117	752.975.766
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.093.620.091	11.628.817.870
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	8.519.231.220	2.325.975.463
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		31.574.388.871	9.302.842.407
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Minh Hiền

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	40.093.620.091	11.628.817.870
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	71.582.240.271	81.810.020.549
Các khoản dự phòng	03	-	226.371.626.299
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.184.786.546)	(2.661.462.233)
Chi phí lãi vay	06	22.141.008.027	34.940.794.307
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	117.462.807
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	132.632.081.843	352.207.259.599
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(113.198.697.439)	(25.202.365.023)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(84.072.331.492)	(101.570.040.300)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	153.321.142.133	118.451.486.662
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(13.630.924.058)	(42.630.098.078)
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.145.350.974)	(29.691.064.761)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.591.188.867
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.271.822.222)	(262.963.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.634.097.791	272.893.403.780
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(86.776.183.585)	(115.685.656.968)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	575.281.055	739.363.636
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.288.799.533	140.235.066.109
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	960.701.753	2.267.528.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55.951.401.244)	27.556.301.198
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	372.361.559.564	289.301.589.459
Tiền trả nợ gốc vay	34	(365.417.035.147)	(427.301.843.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.944.524.417	(138.000.253.549)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	2.627.220.964	162.449.451.429
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.582.084.881	31.572.464.745
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.209.305.845	194.021.916.174

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Minh Hiền



Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (viết tắt là Tổng Công ty) được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc – Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,.....)

Ngoài ra, trong kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, Công ty mẹ không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh như đã được đăng ký ở trên.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty mẹ có trụ sở chính tại số 1, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có 04 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Thanh Hóa
3	Công ty Than Na Dương	Lạng Sơn
4	Công ty Than Khánh Hòa	Thái Nguyên

Đến ngày 30/06/2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty mẹ là 2.210 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty mẹ áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NẤM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty mẹ.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 của Công ty mẹ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam được quy định tại Công văn số 3227/TKV – KT ngày 07/07/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.700 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.770 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.777 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm hàng tồn kho than cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than –



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam;

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ của Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm quản lý	04 năm

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền..

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí tiền thuê đất, chi phí tiền cấp quyền khai thác, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4.11 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ kiểm toán, phí bảo lãnh hợp đồng,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty mẹ bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm, phí sửa chữa tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4.14 Vốn chủ sở hữu

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính 30/06/2017 các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty như sau:

Nhà đầu tư	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn điều lệ	
		Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than – Kháng sản Việt Nam	1.031.157.000.000	1.031.157.000.000	100%
Thẻ nhân là CBCNC Tổng Công ty	17.853.000.000	17.853.000.000	100%
Cổ đông thẻ nhân nước ngoài	170.000.000	170.000.000	100%
Các cổ đông khác	820.000.000	820.000.000	100%
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100%

Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này thì chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn Nhà nước chưa được phê duyệt. Theo đó, Công ty mẹ chưa hoàn tất thủ tục bàn giao cho Công ty cổ phần.

4.15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty mẹ sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT là 10 %.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty mẹ áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền**

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Tiền mặt	(i) 2.395.250.032	795.497.623
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 8.814.055.813	7.786.587.258
Cộng	11.209.305.845	8.582.084.881
(i) Số tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2017 gồm:	Nguyên tệ	VND
Tại văn phòng Công ty	3,466 #	371.483.532
- Tiền VND tại quỹ	-	292.736.012
- Tiền USD tại quỹ	3,466 #	78.747.520
Tại Công ty Than Na Dương	-	1.050.812.093
Tại Công ty Than Khánh Hòa	-	768.241.161
Tại Công ty Than Núi Hồng	-	10.314.380
Tại Trung tâm Điều Dưỡng Ngành than	-	194.398.866
Cộng	3,466	2.395.250.032
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2017 gồm:	Nguyên tệ	VND
Tại văn phòng Công ty		3.544.980.620
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	1.239.345.301
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.275.130.443
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	820.568.341
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng thương mại khác	-	176.399.998
+ Tiền gửi USD tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1,476.08 #	33.536.537
Tiền gửi tại Công ty Than Na Dương		2.943.453.326
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	2.561.587.060
+ Tiền gửi VND tại các Ngân hàng thương mại khác	-	381.866.266
Tiền gửi tại Công ty Than Khánh Hòa		947.409.836
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	245.889.450
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	566.966.000
+ Tiền gửi VND tại các Ngân hàng thương mại khác	-	134.554.386
Tiền gửi tại Công ty Than Núi Hồng		1.162.026.849
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.039.442.436
+ Tiền gửi VND tại các Ngân hàng thương mại khác	-	122.584.413
Tiền gửi tại Trung tâm Điều dưỡng Ngành than		216.185.182
+ Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	196.223.745
+ Tiền gửi VND tại các Ngân hàng thương mại khác	-	19.961.437
Cộng	1,476.08	8.814.055.813

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	498.039.428.990	(47.700.000.000)	450.339.428.990	498.039.428.990	(47.700.000.000)	450.339.428.990
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000	-	1.740.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	16.607.900.000	(7.113.910.868)	9.493.989.132	16.607.900.000	(7.113.910.868)	9.493.989.132
Cộng	516.387.328.990	(54.813.910.868)	461.573.418.122	516.387.328.990	(54.813.910.868)	461.573.418.122

5.2.1 Đầu tư và các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp Lực	Sản xuất kinh doanh cơ khí	51,00%	6.077.638.276	-	51,00%	6.077.638.276	-
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị	Kinh doanh vật tư, thiết bị	51,00%	6.448.658.514	-	51,00%	6.448.658.514	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	Xây dựng, lắp đặt	51,00%	5.098.192.694	-	51,00%	5.098.192.694	-
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng	51,00%	3.972.810.207	-	51,00%	3.972.810.207	-
Công ty cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí	51,00%	4.792.950.351	-	51,00%	4.792.950.351	-
Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	Sản xuất xi măng	84,91%	212.280.140.000	(33.710.000.000)	84,91%	212.280.140.000	(33.710.000.000)
Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	Kinh doanh khách sạn	51,00%	3.862.113.711	-	51,00%	3.862.113.711	-
Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	Sản xuất xi măng	51,38%	55.506.925.237	-	51,38%	55.506.925.237	-
Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	Sản xuất xi măng	57,14%	200.000.000.000	(13.990.000.000)	57,14%	200.000.000.000	(13.990.000.000)
Cộng			498.039.428.990	(47.700.000.000)		498.039.428.990	(47.700.000.000)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
Cộng			1.740.000.000	-		1.740.000.000	-

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội – Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	10,40%	1.500.000.000	-	10,40%	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Than điện Nông Sơn	Sản xuất điện	15,00%	15.107.900.000	(7.113.910.868)	15,00%	15.107.900.000	(7.113.910.868)
Cộng			16.607.900.000	(7.113.910.868)		16.607.900.000	(7.113.910.868)

(*) Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội – Vinnacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.

5.3. Phải thu về cho vay

	30/06/2017 (VND)			01/01/2017 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	-	-	-	1.687.927.525	-	1.687.927.525
Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều	37.285.000.000	-	37.285.000.000	-	-	-
Cộng	37.285.000.000	-	37.285.000.000	1.687.927.525	-	1.687.927.525

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.4. Phải thu khách hàng

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	314.291.097.354	203.248.405.636
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	149.602.721.281	102.314.626.748
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	37.387.698.419	43.124.026.744
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	112.201.605.635	33.174.223.777
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.099.072.019	24.635.528.367
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	314.291.097.354	203.248.405.636

5.5. Phải thu khác

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.668.025.784	-	22.417.623.078	-
Phải thu về cổ tức được chia	1.942.550.000	-	10.643.610.000	-
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	1.810.245.247	-	1.389.802.260	-
Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác liên doanh 33 Tràng Thi	3.072.491.695	-	2.404.712.166	-
Lãi ký cược ký quỹ	1.496.828.272	-	-	-
Phải thu khác	8.345.910.570	-	7.979.498.652	-
b) Dài hạn	83.135.876.332	-	79.338.524.729	-
Ký cược, ký quỹ	250.000.000	-	250.000.000	-
Ký quỹ quỹ hoàn nguyên	50.856.622.461	-	46.976.270.858	-
Góp vốn liên doanh ĐTXD Building 33 Tràng Thi	32.029.253.871	-	32.109.253.871	-
Phải thu khác	-	-	3.000.000	-
Cộng	99.803.902.116	-	101.756.147.807	-

5.6. Hàng tồn kho

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17.169.642.573	-	15.808.250.941	-
- Công cụ, dụng cụ	449.195.589	-	442.726.989	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.123.028.700	-	23.933.373.458	-
- Thành phẩm	60.123.644.381	-	42.608.828.363	-
Cộng	166.865.511.243	-	82.793.179.751	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	TSCĐ hữu hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	417.571.761.181	529.326.238.183	569.346.461.514	7.986.342.304	19.409.640.699	1.543.640.443.881
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.465.394	-	3.915.389.949	-	-	3.935.855.343
- Tăng khác	-	-	-	-	288.725.695	288.725.695
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.580.537.219)	(1.051.139.514)	-	-	(13.631.676.733)
Số dư cuối kỳ	417.592.226.575	516.745.700.964	572.210.711.949	7.986.342.304	19.698.366.394	1.534.233.348.186
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	312.495.726.125	367.481.706.666	436.741.822.254	6.856.972.806	6.718.859.320	1.130.295.087.171
- Khấu hao trong kỳ	19.385.048.744	26.769.774.574	24.988.309.700	280.198.546	47.989.743	71.471.321.307
- Do trích hao mòn	-	-	-	-	1.537.823.066	1.537.823.066
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.502.335.609)	(1.013.181.868)	-	-	(13.515.517.477)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	331.880.774.869	381.749.145.631	460.716.950.086	7.137.171.352	8.304.672.129	1.189.788.714.067
Giá trị còn lại						
-Tại ngày đầu kỳ	105.076.035.056	161.844.531.517	132.604.639.260	1.129.369.498	12.690.781.379	413.345.356.710
-Tại ngày cuối kỳ	85.711.451.706	134.996.555.333	111.493.761.863	849.170.952	11.393.694.265	344.444.634.119

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 315.452.619.806 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ tạm thời không sử dụng là 2.098.847.964 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.133.247.586	57.800.000	287.700.000	230.417.590	7.709.165.176
- Giảm khác	-	-	-	(230.417.590)	(230.417.590)
Số dư cuối kỳ	7.133.247.586	57.800.000	287.700.000	-	7.478.747.586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	476.767.011	40.138.889	287.700.000	230.417.590	1.035.023.490
- Khấu hao trong kỳ	106.503.688	4.415.276	-	-	110.918.964
- Giảm khác	-	-	-	(230.417.590)	(230.417.590)
Số dư cuối kỳ	583.270.699	44.554.165	287.700.000	-	915.524.864
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	6.656.480.575	17.661.111	-	-	6.674.141.686
- Tại ngày cuối kỳ	6.549.976.887	13.245.835	-	-	6.563.222.722

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 287.700.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Công ty Than Na Dương	8.924.930.694	75.772.349.614
- Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I	7.045.580.915	74.984.158.554
- Đền bù GPMB mở rộng khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn 2010 - 2012	-	320.969.801
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.879.349.779	467.221.259
Công ty Than Núi Hồng	10.765.302.694	8.756.532.258
- Di chuyển nghĩa trang khu 5	10.765.302.694	8.756.532.258
Công ty Than Khánh Hòa	89.496.354	702.783.992
- Đền bù GPMB bắc Khai trường (giai đoạn I)	-	26.017.814
- Đền bù GPMB Khu trung tâm hành chính - Tái định cư xã Phúc Hà	26.017.814	64.957.600
- Đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng Ngò An Khánh)	6.669.600	27.467.100
- Dự án Tái định cư Tân Long giai đoạn I	-	72.812.000
- Đền bù GPMB phục vụ đổ thải	56.808.940	317.200.569
Giai đoạn II (Chi phí đền bù)		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	194.328.909
Văn phòng Tổng Công ty	17.773.293.875	11.922.224.784
- Khai thác hầm lò tại Mỏ than Khánh Hòa	2.819.679.209	2.819.679.209
- Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	2.965.741.636	2.965.741.636
- Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.280.923.856	1.280.923.856
- Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.799.230.986	2.799.230.986
- Dự án cải tạo mở rộng mỏ Na Dương	617.828.949	617.828.949
- Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	1.438.820.148	1.438.820.148
- Dự án khai thác hầm lò rìa moong Khanh Hòa	5.851.069.091	-
Cộng	37.553.023.617	97.153.890.648

5.10. Chi phí trả trước

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	1.125.357.874	697.151.519
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	458.246.993	350.423.377
Chi thuê hoạt động tài sản cố định	287.913.135	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	379.197.746	346.728.142
b) Dài hạn	431.012.932.048	341.147.722.592
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	49.371.408.961	57.276.645.740
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	3.679.081.566	-
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	47.439.944.040	26.375.819.094
Phí sử dụng tài liệu	20.487.308.496	21.694.468.452
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	309.128.042.257	232.059.527.663
Chi phí trả trước dài hạn khác	907.146.728	3.741.261.643
Cộng	432.138.289.922	341.844.874.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.11. Phải trả người bán

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	129.147.609.763	129.147.609.763	44.108.388.752	44.108.388.752
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Tài Chính Toàn Cầu	3.841.751.139	3.841.751.139	5.610.582.420	5.610.582.420
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	60.703.867.452	60.703.867.452	-	-
Tổng Công ty Hóa Chất Mỏ	8.715.372.298	8.715.372.298	3.903.849.919	3.903.849.919
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	6.751.684.016	6.751.684.016	14.938.000	14.938.000
Các nhà cung cấp khác	49.134.934.858	49.134.934.858	34.579.018.413	34.579.018.413
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	129.147.609.763	129.147.609.763	44.108.388.752	44.108.388.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.12. Vay và thuê nợ tài chính

	30/06/2017 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Gốc vay Ngắn hạn	68.084.142.911	68.084.142.911	332.982.863.288	264.898.720.377	-	-
Công ty Than Na Dương	7.400.000.000	7.400.000.000	78.730.988.168	71.330.988.168	-	-
Công ty Than Khánh Hòa	31.840.258.063	31.840.258.063	138.157.010.341	106.316.752.278	-	-
Công ty Than Núi Hồng	7.168.748.705	7.168.748.705	93.959.228.636	86.790.479.931	-	-
Văn phòng Công ty	21.675.136.143	21.675.136.143	22.135.636.143	460.500.000	-	-
b. Gốc vay dài hạn	376.041.829.495	376.041.829.495	39.378.696.276	100.518.314.770	437.181.447.989	437.181.447.989
Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	376.041.829.495	376.041.829.495	39.378.696.276	100.518.314.770	437.181.447.989	437.181.447.989
Công ty Than Na Dương	136.345.637.825	136.345.637.825	34.254.984.655	13.379.657.750	115.470.310.920	115.470.310.920
Công ty Than Khánh Hòa	109.329.968.214	109.329.968.214	5.123.711.621	54.569.554.943	158.775.811.536	158.775.811.536
Công ty Than Núi Hồng	39.959.009.500	39.959.009.500	-	12.546.509.500	52.505.519.000	52.505.519.000
Văn phòng Công ty	90.407.213.956	90.407.213.956	-	20.022.592.577	110.429.806.533	110.429.806.533
Cộng	444.125.972.406	444.125.972.406	372.361.559.564	365.417.035.147	437.181.447.989	437.181.447.989

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

	30/06/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	154.782.973.511	154.782.973.511	70.310.460.766	70.310.460.766
Công ty Than Na Dương	36.897.400.000	36.897.400.000	20.400.357.750	20.400.357.750
Công ty Than Khánh Hòa	59.834.180.979	59.834.180.979	35.326.837.364	35.326.837.364
Công ty Than Núi Hồng	16.617.034.500	16.617.034.500	3.820.750.000	3.820.750.000
Văn phòng Công ty	41.434.358.032	41.434.358.032	10.762.515.652	10.762.515.652
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	444.125.972.406	444.125.972.406	437.181.447.989	437.181.447.989
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	222.867.116.422	222.867.116.422	70.310.460.766	70.310.460.766
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	221.258.855.984	221.258.855.984	366.870.987.223	366.870.987.223

Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
Vay và nợ thuê tài chính			
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	3.800.041.448
Tổng		-	3.800.041.448



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017 (VND)
Phải nộp	37.881.186.683	214.055.422.673	222.182.806.400	29.753.802.956
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.378.638.018	50.743.864.664	56.371.714.963	6.750.787.719
Thuế thu nhập cá nhân	557.532.612	1.932.604.387	2.087.137.734	402.999.265
Thuế Tài nguyên	19.318.781.103	109.788.024.769	111.437.373.502	17.669.432.370
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	768.112.924	768.112.924	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	29.132.936.000	29.132.936.000	-
Tiền thuê đất và thuế đất	2.924.881.334	12.854.927.559	12.348.533.868	3.431.275.025
Thuế và phí bảo vệ môi trường	2.701.353.616	8.825.942.370	10.027.987.409	1.499.308.577
Thuế khác	-	9.010.000	9.010.000	-
Cộng	37.881.186.683	214.055.422.673	222.182.806.400	29.753.802.956
Phải thu	13.144.893.983	9.377.653.739	2.218.684.235	5.985.924.479
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	546.120.297	546.120.297
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.144.893.983	9.377.653.739	1.626.545.443	5.393.785.687
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	46.018.495	46.018.495
Cộng	13.144.893.983	9.377.653.739	2.218.684.235	5.985.924.479

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.14. Chi phí phải trả

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	13.382.246.389	12.732.317.026
- Trích trước lãi vay	9.281.418.362	9.176.839.627
- Trích trước chi phí giao thầu	767.545.649	3.537.767.399
- Trích trước chi phí thuê sàng tuyển than Hoàng Trường	3.333.282.378	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	17.710.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	13.382.246.389	12.732.317.026

5.15. Phải trả khác

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	11.086.868.759	8.493.528.991
Kinh Phí Công Đoàn	600.423.645	564.758.698
Đoàn phí Công Đoàn	141.621.400	47.698.900
Phụ cấp của HĐQT và BKS tại Công ty con	2.344.923.113	1.640.073.338
Quỹ tiền thưởng Tập đoàn TVN thưởng các cá nhân và tập thể	546.627.137	430.139.137
Quỹ văn hóa thể thao Tổng Công ty	-	172.240.437
Quỹ sắp xếp đổi mới cơ cấu lao động	2.166.010.819	2.166.010.819
Bảo lãnh thầu	750.000.000	-
Phải trả theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp - Trung tâm Điều dưỡng ngành Than	1.209.319.982	1.209.319.982
Đền bù khối 3 TK III - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng	834.844.640	834.844.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.493.098.023	1.428.443.040
b) Dài hạn	-	-
Cộng	11.086.868.759	8.493.528.991

5.16. Dự phòng phải trả

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	142.176.966.448	55.437.050.237
- Dự phòng phí sử dụng tài liệu	1.942.837.857	1.558.020.910
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCD	27.451.376.543	-
- Dự phòng chi phí hụt hệ số	55.021.199.208	-
- Dự phòng quyền khai thác khoáng sản	55.199.880.794	47.880.508.031
- Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	1.850.000.000	5.998.521.296
- Khác	711.672.046	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	142.176.966.448	55.437.050.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

5.17. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	4.855.682.384	1.054.855.682.384
- Lãi trong năm trước	-	14.946.005.661	14.946.005.661
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	1.050.000.000.000	19.801.688.045	1.069.801.688.045
- Lãi trong kỳ	-	31.574.388.871	31.574.388.871
- Phân phối trong kỳ này (*)	-	(16.324.246.934)	(16.324.246.934)
Số dư cuối kỳ này	1.050.000.000.000	35.051.829.982	1.085.051.829.982

(*) Theo Công văn số 1023/TKV-KS ngày 13 tháng 03 năm 2017.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.157.000.000	1.031.157.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	18.843.000.000	18.843.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	2016 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	2016 (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	2016
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

5.18.Nguồn kinh phí

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	74.890.700	74.890.700
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	12.467.600.000
- Chi sự nghiệp	-	12.467.600.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	74.890.700	74.890.700

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	30/06/2017 (USD)	01/01/2017 (USD)
USD	4.942,08	4.942,08

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	931.855.298.956	1.051.310.557.379
- Doanh thu bán hàng	803.761.475.948	918.885.154.244
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.093.823.008	132.425.403.135
Cộng	931.855.298.956	1.051.310.557.379

6.2 Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
- Doanh thu bán hàng	803.761.475.948	918.885.154.244
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	128.093.823.008	132.425.403.135
Cộng	931.855.298.956	1.051.310.557.379



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	641.100.661.435	742.521.992.583
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	118.046.416.529	124.885.244.017
Cộng	759.147.077.964	867.407.236.600

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	777.954.625	2.129.914.427
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.400	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.767.972	-
- Lãi bán hàng trả chậm	12.232.295	466.708.696
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	159.738.461	1.507.392.828
Cộng	960.701.753	4.104.015.951

6.5 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
- Lãi tiền vay	22.141.008.027	34.940.794.307
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.414.160	668.987.995
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	3.912.371.801
- Chi phí tài chính khác	2.195.050	-
Cộng	22.144.617.237	39.522.154.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	93.874.991.383	113.513.481.103
- Chi phí nhân viên quản lý	49.327.335.671	56.759.265.971
- Chi phí vật liệu quản lý	1.274.793.859	1.442.540.613
- Chi phí đồ dùng văn phòng	750.759.775	185.953.355
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.879.048.747	3.220.959.655
- Thuế và lệ phí	4.750.543.355	1.966.173.342
- Chi phí dự phòng	1.981.985.455	2.370.433.002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.910.524.521	47.568.155.165
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22.842.705.151	24.095.859.420
- Chi phí nhân viên	10.576.029.533	9.686.261.821
- Chi phí vật liệu bao bì	5.597.757.952	6.895.178.470
- Chi phí đồ dùng văn phòng	8.642.258	15.655.445
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.347.771.070	3.383.610.937
- Chi phí bảo hành	-	4.328.699
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.173.947.118	522.140.313
- Chi phí khác bằng tiền	2.138.557.220	3.588.683.735

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	522.982.777	739.363.636
- Tiền phạt thu được	-	82.466.514
- Kinh phí BT GPMB Xưởng Sàng	4.036.224.402	-
- Các khoản khác	950.605.440	408.652.920
Cộng	5.509.812.619	1.230.483.070

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	116.159.256	345.429.824
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	40.813	2.473.680
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế	-	12.788.233
- Các khoản khác.	106.601.433	116.815.567
Cộng	222.801.502	477.507.304

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.093.620.091	11.628.817.870
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	97.823.842	118.522.252
+ Chi phí không hợp lý	-	43.379.662
+ Thù lao, phụ cấp HDQT	67.200.000	67.200.000
+ Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính, khoản truy thu thuế	40.813	2.260.772
+ Các khoản chi phí khác	30.583.029	5.681.818
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	117.462.807
+ Khoản điều chỉnh giảm khác	-	117.462.807
- Tổng thu nhập chịu thuế	40.191.443.933	11.629.877.315
- Thu nhập tính thuế	40.191.443.933	11.629.877.315
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	8.038.288.787	2.325.975.463
- Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016	480.942.433	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.519.231.220	2.325.975.463
Cộng	8.519.231.220	2.325.975.463

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.095.905.039	191.823.272.049
- Chi phí nhân công	136.689.385.964	140.904.681.149
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.582.240.271	81.810.020.549
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.801.551.316	90.126.997.269
- Chi phí khác bằng tiền	348.593.086.068	496.621.594.255
- Chi phí trích trước		
Cộng	853.762.168.658	1.001.286.565.271

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ là doanh thu than và doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu bán than	Doanh thu khác	Tổng cộng
Kết quả			
Doanh thu	754.084.011.399	177.771.287.557	931.855.298.956
Giá vốn hàng bán	595.319.791.331	163.827.286.633	759.147.077.964
Lợi nhuận gộp	158.764.220.068	13.944.000.924	172.708.220.992

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phát sinh tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.2 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã kiểm toán của Công ty mẹ bị phản ánh sai lệch.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh trên bảng cân đối kết toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty mẹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017

Số liệu dùng để so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty mẹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

